

UBND TỈNH BẮC KẠN
SỞ XÂY DỰNG

Số: 1341 /CBG-SXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2023 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/ NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng tỉnh Bắc Kạn Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng quý II năm 2023 tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

Khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn là khu vực thuộc địa giới hành chính của các phường: Đức Xuân, Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai, Phùng Chí Kiên, Huyện Tụng và Xuất Hóa

2. Giá vật liệu xây dựng quý II năm 2023 tại trung tâm các huyện theo Phụ lục 02.

Khu vực trung tâm các huyện là khu vực thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ (thị trấn Chợ Rã - Ba Bể, Bằng Lũng - Chợ Đồn, Đồng Tâm - Chợ Mới, Yên Lạc - Na Rì, Phủ Thông - Bạch Thông, Vân Tùng - Ngân Sơn) và khu vực thuộc địa giới hành chính xã Bộc Bó huyện Pác Nặm.

3. Giá vật liệu xây dựng quý II năm 2023 tại các cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở bán hàng theo Phụ lục 03.

4. Giá sắt thép quý II năm 2023 tại Công ty của Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên theo Phụ lục 04.

5. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh là vật liệu phổ biến làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân sử dụng, tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

6. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

7. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

8. Việc quản lý vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng:

“1. Trách nhiệm của nhà thầu cung ứng sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng đã là hàng hóa trên thị trường:

a) Tổ chức thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng và cung cấp cho bên giao thầu (bên mua sản phẩm xây dựng) các chứng chỉ, chứng nhận, các thông tin, tài liệu có liên quan tới sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Kiểm tra chất lượng, số lượng, chủng loại của sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng theo yêu cầu của hợp đồng trước khi bàn giao cho bên giao thầu;

c) Thông báo cho bên giao thầu các yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng;

d) Thực hiện sửa chữa hoặc thay thế sản phẩm xây dựng không đạt yêu cầu về chất lượng theo cam kết bảo hành sản phẩm xây dựng và quy định của hợp đồng xây dựng.

2. Trách nhiệm của nhà thầu chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng theo yêu cầu riêng của thiết kế:

a) Trình bên giao thầu (bên mua) quy trình sản xuất, thí nghiệm, thử nghiệm theo yêu cầu của thiết kế và quy trình kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất, chế tạo đối với vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị;

b) Tổ chức chế tạo, sản xuất và thí nghiệm, thử nghiệm theo quy trình đã được bên giao thầu chấp thuận, đáp ứng yêu cầu thiết kế; tự kiểm soát chất lượng và phối hợp với bên giao thầu trong việc kiểm soát chất lượng trong quá trình chế tạo, sản xuất, vận chuyển và lưu giữ tại công trình;

c) Tổ chức kiểm tra và nghiệm thu trước khi bàn giao cho bên giao thầu;

d) Vận chuyển, bàn giao cho bên giao thầu theo quy định của hợp đồng;

đ) Cung cấp cho bên giao thầu các chứng chỉ, chứng nhận, thông tin, tài liệu có liên quan theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Nhà thầu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này chịu trách nhiệm về chất lượng vật liệu xây dựng, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị do mình cung ứng, sản xuất, chế tạo so với yêu cầu của bên giao thầu và tính chính xác, trung thực của các tài liệu cung cấp cho bên giao thầu; việc nghiệm thu của bên giao thầu không làm giảm trách nhiệm nêu trên của các nhà thầu này.

4. Bên giao thầu có trách nhiệm:

a) Quy định số lượng, chủng loại, các yêu cầu kỹ thuật của vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị trong hợp đồng với nhà thầu cung ứng, nhà thầu sản xuất, chế tạo phù hợp với yêu cầu của thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật áp dụng cho công trình;

b) Kiểm tra số lượng, chủng loại, các yêu cầu kỹ thuật của vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị theo quy định trong hợp đồng; yêu cầu các nhà thầu cung ứng, sản xuất, chế tạo thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trước khi nghiệm thu đưa vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị vào sử dụng cho công trình;

c) Thực hiện kiểm soát chất lượng trong quá trình chế tạo, sản xuất theo quy trình đã thống nhất với nhà thầu;

d) Lập hồ sơ quản lý chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Hồ sơ quản lý chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình, bao gồm:

a) Chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất theo yêu cầu của hợp đồng và quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa;

b) Chứng chỉ xuất xứ phải phù hợp với quy định của hợp đồng giữa nhà thầu cung ứng, bên mua hàng và phù hợp với danh mục vật tư, vật liệu đã được chủ đầu tư chấp thuận, phê duyệt đối với trường hợp nhập khẩu theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa;

c) Giấy chứng nhận hợp quy theo quy định của các quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật có liên quan đối với vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị thuộc đối tượng phải thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa;

d) Các thông tin, tài liệu có liên quan tới vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định của hợp đồng xây dựng;

đ) Các kết quả thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và yêu cầu của thiết kế được thực hiện trong quá trình thi công xây dựng công trình;

e) Các biên bản nghiệm thu vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình theo quy định;

g) Các tài liệu khác có liên quan theo quy định của hợp đồng xây dựng.

6. Thay đổi chủng loại, nguồn gốc xuất xứ vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng:

a) Các vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được thay thế phải đáp ứng được yêu cầu thiết kế, phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và được chủ đầu tư chấp thuận, phê duyệt theo quy định của hợp đồng;

b) Đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước ngoài đầu tư công, nếu việc thay đổi dẫn đến điều chỉnh dự án thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng”.

Do đó, đề nghị UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chỉ đạo các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị thi công khi lựa chọn sản phẩm vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình cần tuân thủ theo các quy định trên.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:

- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mã Văn Thịnh

PHỤ LỤC 01

**Giá và vật liệu xây dựng tại trung tâm thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
quý II năm 2023**

Kèm theo văn bản số 1341/CBG-SXD, ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có thuế VAT
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC		
	Đèn led chiếu sáng		
	Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 7722-1-2017		
884	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	3.286.000
885	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	3.223.000
886	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	3.608.000
887	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	3.774.000
888	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	4.135.000
889	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	4.721.000
890	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	3.982.000
891	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	902.000
892	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	1.015.000
893	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	1.518.000
894	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	1.540.000
895	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	1.595.000
896	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	1.628.000

897	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	1.641.000
898	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	4.345.000
899	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	2.936.000
900	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	4.510.000
901	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	4.595.000
902	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	4.639.000
903	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	2.239.000
904	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	6.260.000
905	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	7.859.000
906	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	5.043.000
907	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	4.345.000
908	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	1.817.200
909	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	1.980.000
910	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	2.084.000
911	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	2.121.000
912	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	2.177.000
913	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	2.585.000
914	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	2.664.000
915	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	2.708.000
916	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	2.774.000
917	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	3.258.000
918	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	3.235.000
919	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	3.721.000
920	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	3.797.000
921	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	3.872.000
922	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	3.982.000
923	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	3.982.000
924	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	6.253.000
925	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	5.018.000
926	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	4.070.000
927	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	4.235.000
928	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	7.050.000
929	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	7.881.200
930	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	8.280.000
931	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	5.990.000

932	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	6.190.000
933	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	1.650.000
934	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	2.297.000
935	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	3.795.000
936	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	4.155.000
937	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	5.995.000
938	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	7.952.000
939	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	14.167.800
940	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	16.667.800
	Khung móng		
941	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015		
942	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	300.000
943	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	325.000
944	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	343.000
945	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	500.000
946	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	1.985.000
947	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	2.480.000
948	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	9.860.000
949	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	12.850.000
	Cột đèn sân vườn trang trí		
950	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015		
951	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W- 100W cao 3,5m	Cái	5.115.000
952	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W- 100W cao 3,5m	Cái	3.685.000

953	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	6.120.000
954	Đế DP03	Cái	6.116.000
955	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	4.147.000
956	Cột củ tỏi DP04	Cái	3.905.000
957	Cột sư tử DP02	Cái	7.699.000
958	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	3.900.000
959	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	3.952.000
960	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	7.794.000
961	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	4.645.000
962	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	4.534.000
963	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	5.689.000
964	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	3.513.000
	Chùm cột đèn sân vườn		
	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015		
965	Chùm CH02 (4+1)	Cái	1.178.000
966	Chùm CH02 (3+1)	Cái	1.026.000
967	Chùm CH04 (4+1)	Cái	1.758.000
968	Chùm CH04 (3+1)	Cái	1.524.000
969	Chùm CH06 (4+1)	Cái	972.000
970	Chùm CH06 (3+1)	Cái	834.000
971	Chùm CH07 (4+1)	Cái	1.717.000
972	Chùm CH07 (3+1)	Cái	1.386.000
973	Chùm CH08 (3+1)	Cái	1.358.000
974	Chùm CH11 (3+1)	Cái	1.717.000
975	Chùm CH11 (4+1)	Cái	1.993.000
976	Chùm CH12	Cái	1.593.900
977	Đèn Jupiter	Cái	1.731.000
978	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	3.766.000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép -D78		
979	Cần đơn MB01-D	Cái	1.157.000
980	Cần kép MB01-K	Cái	1.595.000
981	Cần đơn MB02-D	Cái	961.000
982	Cần kép MB02-K	Cái	1.340.000

983	Cần đơn MB06-D	Cái	686.000
984	Cần kép MB06-K	Cái	1.013.000
985	Cần đơn MB03-D	Cái	1.079.000
986	Cần kép MB03-K	Cái	1.699.000
987	Cần đơn MB04-D	Cái	1.378.000
988	Cần kép MB04-K	Cái	1.617.000
	Cần đèn lắp vào thân cột đèn - D78		
989	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.650.000
990	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.950.000
991	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.500.000
992	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.897.000
993	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	3.262.000
994	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.328.000
995	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.156.000
996	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	3.858.000
997	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.735.000
998	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	4.404.000
999	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.033.000
1000	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	5.365.000
1001	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.043.000
1002	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7.255.000

	Cột đèn chiếu sáng - liền cần đơn		
1003	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	1.550.000
1004	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	1.700.000
1005	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	2.268.000
1006	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	3.046.000
1007	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	3.543.000
1008	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.591.000
1009	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	4.653.000
1010	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	5.199.000
1011	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	6.000.000
1012	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.598.000
1013	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	6.772.000
1014	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	7.617.000
1015	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	9.179.000
	Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16		
1016	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	97.400.000
1017	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	109.400.000

1018	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	119.400.000
1019	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	134.000.000
1020	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cái	158.000.000
	Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang		
1021	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.000.000
1022	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	3.250.000
1023	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái	3.980.000
1024	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.400.000
1025	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 25 tấn	Cái	2.050.000
1026	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 40 tấn	Cái	2.450.000
1027	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	1.680.000
1028	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	1.850.000
1029	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái	2.250.000
1030	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.030.000
1031	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.100.000
1032	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái	3.230.000
1033	Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái	3.980.000
1034	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	2.700.000

1035	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái	3.750.000
1036	Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái	4.250.000
1037	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái	3.600.000
Cột đèn Tín hiệu giao thông			
1038	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	12.900.000
1039	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái	12.300.000
1040	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái	10.600.000
1041	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	13.000.000
1042	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái	10.600.000
1043	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái	2.670.000
1044	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái	450.000
1045	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái	2.140.000
<i>TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002)/CSMB, ISO 9001:2015</i>			
1046	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	7.300.000
1047	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	8.056.000
1048	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái	5.560.000
1049	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	6.060.000
1050	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái	7.970.000
1051	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	2.900.000

1052	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	3.180.000
1053	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	3.620.000
1054	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	2.680.000
1055	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	3.700.000
1056	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	6.000.000
1057	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	4.900.000
1058	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	2.950.000
	<i>ISO 9001:2015/chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm, thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc, thiết bị điều khiển chớp nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam</i>		
1059	Tấm pin năng lượng mặt trời áp mái phù hợp quy hoạch điện VIII	m2	2.685.000
1060	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, 1, 2, 3 pha (12V-24V-48V-220V) KT: 1000x600x400mm	Cái	43.500.000
1061	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	11.850.000
1062	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	12.450.000
1063	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	14.450.000
1064	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A-250A-300A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	13.350.000